

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30/8/2025

V/v: “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thiện

2. Ông Trần Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Vân Lý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2025/TLST-HNGĐ ngày 28/7/2025, về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị M, sinh năm: 1975; nơi thường trú: thôn H, xã N, tỉnh Bắc Ninh (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Dương Ngọc S, sinh năm 1973; nơi thường trú: thôn H, xã N, tỉnh Bắc Ninh (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Đoàn Thị M trình bày:

Chị M và anh Dương Ngọc S được tự nguyện tìm hiểu rồi kết hôn vào năm 1993. Chị không nhớ vợ chồng chị có đi đăng ký kết hôn hay không, nay vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị M đến UBND xã S (nay là xã N) để xin cấp trích lục kết hôn nhưng cán bộ tư pháp tìm trong sổ sách đăng ý kết hôn từ các năm 1992, 1993, 1994 đều không thấy có tên chị với anh S trong sổ đăng ký kết hôn đang lưu nên chị không có đề nộp cho Tòa án. Quá trình chung sống từ năm 1993 đến tháng 4/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh S ghen tuông vô cớ, tát, đánh chị trong ngày cưới của con trai trước mặt anh, em họ

hàng, nhưng chị vẫn cố gắng chịu để gia đình hòa thuận. Tháng 8/2018, chị không thể tiếp tục chung sống được nữa vì mỗi khi anh S uống rượu về lại cầm dao đuổi đánh nên chị M phải bỏ nhà đi làm ăn, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay chị M thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh S nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa chị M với anh S là vợ chồng.

Về con chung, chị M và anh S có 02 con chung là Dương Văn N, sinh năm 1994 và Dương Thị B, sinh năm 2001, đều đã lập gia đình nên chị M không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn anh Dương Ngọc S trình bày:

Anh S và chị M kết hôn năm 1993, có được tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Anh S không nhớ đăng ý kết hôn thời điểm nào nhưng có nhờ người làm ở xã đăng ký hộ. Anh không còn lưu giữ được giấy tờ liên quan đến đăng ký kết hôn nên không cung cấp cho Tòa án được. Quá trình chung sống, đến năm 2018 thì chị M bỏ đi, anh S có trình báo UBND xã, đến năm 2022 khi cưới con gái thì chị M về dự đám cưới xong lại đi. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nguyên nhân mâu thuẫn do không thống nhất cách nuôi dạy con, anh S có mắng, chửi nhưng không đánh chị M. Anh S xác định vẫn còn tình cảm nên mong chị M về đoàn tụ để trông các cháu nội. Do vậy anh S không đồng ý việc chị M yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh với chị M là vợ chồng.

Về con chung, anh S và chị M có 02 con chung là Dương Văn N, sinh năm 1994 và Dương Thị B, sinh năm 2001, đều đã lập gia đình riêng, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp và công nợ: Anh không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử sơ thẩm và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị M: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đoàn Thị M và anh Dương Ngọc S. Chị Đoàn Thị M phải

chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0003013 ngày 25/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh, xác nhận chị M đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị M khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Dương Ngọc S, sinh năm 1973; nơi thường trú: thôn H, xã N, tỉnh Bắc Ninh. Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh đã thụ lý giải vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Chị M có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh S, việc khởi kiện của chị M được xác định là yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 7 Điều 28 của [Bộ luật tố tụng dân sự](#)

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị M, anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Tại biên bản xác minh ngày 31/7/2025 xác minh tại UBND xã N đã kiểm tra trong sổ sách đăng ý kết hôn đang lưu từ năm 1991 đến 1993 đều không thấy có tên đăng ký kết hôn giữa chị M với anh S. Do đó, việc chị M, anh S chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đã vi phạm vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình. Chị M, anh S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên phải chịu hậu quả của việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi chung sống với nhau được một thời gian, đến năm 2018 giữa chị M, anh S đã xảy ra mâu thuẫn, do vợ chồng không tin tưởng nhau trong tình cảm, chị M bỏ đi làm ăn, khi về thì ở bên ngoài chứ không về chung sống với anh S, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Xét thấy chị M có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, mặc dù anh S không đồng ý nhưng trên thực tế vợ chồng ly thân đã lâu không còn quan tâm

đến nhau nữa, mỗi người sống một nơi, không thể hàn gắn được với nhau vì tình cảm không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể tiếp tục cuộc sống chung nên căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố quan hệ giữa chị M, anh S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về nuôi dưỡng con chung: Chị M, anh S có 02 con chung Dương Văn N, sinh ngày 25/10/1994 và Dương Thị B, sinh ngày 16/9/2001 đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đoàn Thị M và anh Dương Ngọc S là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Đoàn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0003013 ngày 25/7/2025 tại Phòng thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3 ;
- THADS Bắc Ninh;
- UBND xã Ngọc Thiện;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên